

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 16 - 5 - 2025

V/v: “*Tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung sau khi ly hôn.*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tám

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Ông Hoàng Minh Thịnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ưc Minh Thanh Thuý - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2024/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 04 năm 2025 về việc tranh chấp quyền nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3013/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Số D đường T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Lý Tú A, sinh năm 1980. Địa chỉ: B Eastwood Drive Mansfield Q, Australia.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số B đường P, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông Nguyễn Văn M (sau đây gọi tắt là ông M) và bà Lý Tú A (sau đây gọi tắt là bà Tú A) đã ly hôn tại nước Úc (Australia) theo Ấn lệnh ly hôn số (P)BRC5886/2021 do Tòa án sơ thẩm Liên bang nước Úc cấp ngày 16/10/2021, đã ghi chú vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại nước ngoài, ghi chú tại Ủy ban nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh số 03/2023 ngày 07/3/2023.

Tại Ấn lệnh ly hôn của Tòa án sơ thẩm Liên bang nước Úc chưa giải quyết con chung và tài sản chung.

- Về con chung: Ông M và bà Tú A có hai con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 21/10/2003 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 21/01/2012. Tháng 3/2022 khi về Việt Nam sinh sống, ông M và bà Tú A có thỏa thuận trẻ Thành T sẽ ở với cha một tuần, ở với mẹ một tuần xen kẽ nhau. Đến tháng 7/2022, bà Tú A đã dẫn trẻ Thành T đi và sang nước Úc sinh sống cho đến nay, không về Việt Nam. Việc bà Tú A cho rằng trẻ Thành T sang nước Úc có sự đồng ý của ông M là không đúng vì nếu có đi học thì trẻ Thành T cũng phải về Việt Nam thăm ông M. Do đó, ông M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T, không yêu cầu bà Tú A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tài sản chung là hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 với Công ty TNHH N1 để mua căn hộ số T2#16.08 tầng 16 thuộc dự án Palm H đường S, Nam R, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng đã thanh toán cho Công ty TNHH N1 số tiền 953.811.262đ (Chín trăm năm mươi ba triệu tám trăm mười một ngàn hai trăm sáu mươi hai đồng), vợ chồng chưa nhận căn hộ.

Do vợ chồng ông M, bà Tú A sang nước Úc định cư nên đã bán hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 cho ông Lê Minh T1 giá 1.033.800.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng), số tiền còn lại của hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 ông Lê Minh T1 phải nộp tiếp cho Công ty TNHH N1, ông M ký nhận đủ tiền của ông Lê Minh T1. Tài sản này có được là từ tiền lương của bà Tú A trong thời kỳ hôn nhân với ông M.

Số tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 cho ông Lê Minh T1 1.033.800.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng), ông M đã dùng 983.800.000đ (Chín trăm tám mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng) để đổi sang tiền Đô la M và đã chuyển khoản cho bà Tú A tại Ngân hàng Q theo số tài khoản của bà Tú A tại nước Úc, số tiền còn lại 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) ông M giữ.

Khi ở nước Úc, bà Tú A có mua cho ông M chiếc xe ô tô giá 28.500 đô la Úc [tương đương 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng)]. Sau khi ly hôn tại nước Úc, trước khi về Việt Nam, ông M đã bán chiếc xe ô tô do bà Tú A mua cho ông M và ông M mang tiền về Việt Nam sử dụng cho mục đích cá nhân của mình, không đưa tiền cho bà Tú A.

Ông M yêu cầu công nhận đây là tài sản chung trong hôn nhân của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia cho ông M 50%, buộc bà Tú A chuyển cho ông M số tiền được hưởng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lý Tú A có người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Văn H trình bày:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc trực tiếp nuôi con chung trẻ Nguyễn Thành T:

Hiện nay trẻ Thành T đang ở nước Úc với bà Lý Tú A để đi học, cuộc sống rất ổn định, phát triển đầy đủ về mọi mặt. Bà Tú A đủ điều kiện, khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Việc trẻ Thành T sang nước Úc cùng bà Tú A đã được sự đồng ý của ông M.

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 9 Nghị Quyết số 01/2024/NQ – HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán – Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “..... con chung đang sinh sống tại Việt Nam thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam...”. Trẻ Thành T đang ở nước ngoài nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam. Do đó, yêu cầu Tòa án đình chỉ yêu cầu này của ông M.

Đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung là số tiền bán hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 với Công ty TNHH N1:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông M và bà Tú A có tạo lập tài sản chung là hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 với Công ty TNHH N1. ông M và bà Tú A đã thanh toán số tiền 953.811.262đ (Chín trăm năm mươi ba triệu tám trăm mười một ngàn hai trăm sáu mươi hai đồng) cho Công ty TNHH N1.

Do có nhu cầu sang nước Úc sinh sống, ngày 19/11/2018 ông M và bà Tú A đã ký hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 cho ông Lê Minh T1 với số tiền 1.033.800.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng), số tiền này ông M là người nhận toàn bộ và có đưa lại cho bà Tú A 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) để đổi thành tiền Đô la Mỹ và hoàn tất các thủ tục cho gia đình sang nước Úc sinh sống, ông M giữ lại số tiền 333.800.000đ (Ba trăm ba mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng).

Khi sang nước Úc, bà Tú A sử dụng số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) do ông M đưa để mua cho ông M chiếc xe ô tô giá 28.500 đô la Úc [tương đương 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng)], số tiền còn lại và tiền lương của bà Tú A đã sử dụng vào việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình như tiền thuê nhà, mua vật dụng sinh hoạt trong gia đình, tiền học cho con ..v..v... đã hết số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) do ông M đưa.

Sau khi ly hôn tại nước Úc, trước khi ông M về Việt Nam, ông M đã bán chiếc xe ô tô do bà Tú A mua cho ông M và ông M mang tiền về Việt Nam sử dụng cho mục đích cá nhân của mình, không đưa tiền cho bà Tú A.

Do đó, bà Tú A không đồng ý chia tài sản chung cho ông M vì hiện nay số tiền này không còn.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 17/01/2025, Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ khoản 2 khoản 3 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 474, Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 59, Điều 84, Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con của ông Nguyễn Văn M.

2. Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp tài sản chung số tiền 1.033.800.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng) là số tiền bán hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 của Công ty TNHH N1.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001146 ngày 11/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn dư 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm ngàn đồng).

4. Về chi phí ủy thác tư pháp: Ông Nguyễn Văn M phải chịu.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 20/01/2025, ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thành T và yêu cầu chia tài sản chung trong hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông M xác định quan hệ tranh chấp là quyền nuôi con và chia tài sản chung sau khi ly hôn. Ông M thừa nhận có ký văn bản do cháu T đưa cho ông nhưng do tin tưởng ông không đọc nội dung nên bà Tú A cho rằng ông M đồng ý cho cháu T sang nước Úc học tập là không đúng. Tài sản chung vợ chồng là tiền bán căn hộ căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 của Công ty TNHH N1 được 1.033.800.000đ. Số tiền này ông M trực tiếp nhận, đưa cho Tú A khoản 900.000.000đ, số tiền còn lại ông M sử dụng chung. Nay yêu cầu chia đôi số tiền 1.033.800.000đ.

- Ông Phạm Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông M. Khi cháu T sang nước Úc được sự đồng ý của ông M, ông M không thể nói ông ký văn bản mà không đọc nội dung. Do cháu T đang

học tập và cùng bà A bên nước Úc nên toà án đình chỉ do không thuộc thẩm quyền là có căn cứ. Tài sản chung của ông M và bà Tú A như ông M trình bày là đúng, số tiền bán căn hộ chung cư được 1.033.800.000đ, ông M chỉ đưa cho bà Tú A khoảng 700.000.000đ, số tiền này bà Tú A mua cho ông M chiếc xe ô tô hết 456.000.000đ, số tiền còn lại chi phí hết cho gia đình 4 người gồm vợ chồng và 2 con nên không còn tài sản để chia theo yêu cầu của ông M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, là hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo ông Nguyễn Văn M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về quyền nuôi con: Ông Nguyễn Văn M và bà Lý Tú A có hai con chung là cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 21/10/2003 và cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 21/01/2012. Cháu N đã thành niên và cháu Nguyễn Thành T đang cư trú tại nước Úc (Australia), do bà Tú A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do cháu T đang ở nước ngoài cùng bà Tú A nên bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn là có căn cứ.

[2.2]. Về chia tài sản chung: Ông M và bà Tú A xác định có số tiền 1.033.800.000đ do chuyển nhượng căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 của Công ty TNHH N1 mà có. Ông M thừa nhận trong số tiền 1.033.800.000đ, ông M có đưa cho bà Tú A khoảng 900.000.000đ, còn bà Tú A xác định ông M chỉ đưa cho bà Tú A khoảng 700.000.000đ. Số tiền nêu trên, bà Tú A có mua cho ông M chiếc xe ô tô khoảng 456.000.000đ, (ông M thừa nhận bà Tú A có mua xe nêu trên và khi về Việt Nam ông M đã bán chiếc xe này và không đưa lại tiền cho bà Tú A), số tiền còn lại bà Tú A xác định chi phí sinh hoạt chung cho cả gia đình gồm 4 người như tiền ăn uống, thuê nhà...nên hiện nay tài sản chung không còn. LỜI trình bày của bà Tú A là phù hợp nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia số tiền nêu trên là có căn cứ.

[3]. Như phân tích nêu trên, bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Lý Tú A là có căn cứ. Ông M kháng cáo nhưng không cung cấp căn cứ làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận mà chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là giữ nguyên án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M kháng cáo không được chấp nhận nên phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 2 khoản 3 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 474, Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 59, Điều 84, Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con của ông Nguyễn Văn M.

2. Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp tài sản chung số tiền 1.033.800.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng) là số tiền bán hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số PH – 0047/HĐMB ngày 08/9/2017 của Công ty TNHH N1.

3. Về án phí:

3.1 Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001146 ngày 11/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn dư 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm ngàn đồng);

3.2 Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn

nhân và gia đình 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0069920 ngày 14/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về chi phí ủy thác tư pháp: Ông Nguyễn Văn M phải chịu, ông M đã nộp đủ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND Tp Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, (UMTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Tám